



Số: 1 4 2 /KVN-TC

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 01 năm 2019

## CÔNG BỐ THÔNG TIN

### Về báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2018 của Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

**Tổng Công ty Khí Việt Nam – CTCP (PV GAS)**

Mã chứng khoán: GAS

Địa chỉ trụ sở chính: PV GAS TOWER, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh.

Điện thoại: (08) 37816777 Fax: (08) 37815666 – 37815777

Loại thông tin công bố: định kỳ.

Nội dung thông tin công bố: **Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2018 của Tổng Công ty Khí Việt Nam – CTCP.**

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của PV Gas vào ngày 18/01/2019 tại website <http://www.pvgas.com.vn>, chuyên mục Quan hệ cổ đông/Tài liệu cổ đông/Báo cáo tài chính năm 2018.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**Nơi nhận:**

- UBCKNN (Vụ Quản lý Phát hành Chứng khoán);
- Sở giao dịch chứng khoán TP. HCM;
- HĐQT TCT (để b/c);
- TGD TCT (để b/c);
- Ban TC, KT;
- Lưu: VT.

**Tài liệu đính kèm:**

- Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2018.

**TUQ. TỔNG GIÁM ĐỐC**  
**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN**  
**CÔNG BỐ THÔNG TIN**



**Phạm Đăng Nam**

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM  
TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM-CTCP



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
HỢP NHẤT  
NĂM 2018**

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CTCP



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>40.954.625.860.982</b>	<b>38.256.957.853.411</b>
<b>I. Tiền</b>	<b>110</b>	<b>3</b>	<b>6.705.675.471.347</b>	<b>13.502.016.964.678</b>
1. Tiền	111		1.330.250.099.149	1.729.822.059.995
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.375.425.372.198	11.772.194.904.683
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>4</b>	<b>21.602.454.000.000</b>	<b>13.577.350.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		21.602.454.000.000	13.577.350.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>10.232.069.390.328</b>	<b>9.174.883.054.445</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	4.657.183.140.857	4.939.924.555.881
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		91.232.623.543	155.519.627.817
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	5.772.980.195.347	4.344.161.903.788
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(290.002.813.032)	(265.538.086.194)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		676.243.613	815.053.153
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>8</b>	<b>1.952.144.282.493</b>	<b>1.645.375.601.834</b>
1. Hàng tồn kho	141		2.022.039.581.414	1.737.552.213.440
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(69.895.298.921)	(92.176.611.606)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>462.282.716.814</b>	<b>357.332.232.454</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	103.518.806.266	83.898.716.638
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		299.935.832.005	222.926.464.886
3. Các khoản phải thu Nhà nước	153	10	58.483.078.543	50.507.050.930
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		345.000.000	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200=210+220+240+250+260+269)	<b>200</b>		<b>21.624.339.559.787</b>	<b>23.632.385.489.026</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>216.829.039.491</b>	<b>188.768.857.198</b>
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212		67.561.613.929	62.322.571.154
2. Phải thu dài hạn khác	216		149.267.425.562	126.446.286.044
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>18.540.035.400.912</b>	<b>15.395.529.375.231</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	18.079.835.181.335	14.924.790.039.660
- Nguyên giá	222		50.034.431.602.055	44.056.506.056.213
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(31.954.596.420.720)	(29.131.716.016.553)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	12	20.023.931.745	36.763.701.195
- Nguyên giá	225		49.178.501.219	86.943.925.878
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(29.154.569.474)	(50.180.224.683)
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	440.176.287.832	433.975.634.376
- Nguyên giá	228		550.726.305.369	521.365.712.739
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(110.550.017.537)	(87.390.078.363)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>24.014.662.414</b>	<b>24.842.563.084</b>
- Nguyên giá	231		26.427.782.233	26.427.782.233
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(2.413.119.819)	(1.585.219.149)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>1.230.445.087.505</b>	<b>6.571.784.154.041</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	1.230.445.087.505	6.571.784.154.041
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>15</b>	<b>63.019.500.678</b>	<b>92.632.703.133</b>
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		53.019.500.678	56.592.703.133
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		85.000.000.000	111.040.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(75.000.000.000)	(75.000.000.000)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.549.995.868.787</b>	<b>1.358.827.836.339</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	16	1.322.466.565.320	1.077.254.012.412
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		62.493.248.829	46.141.766.516
3. Lợi thế thương mại	269		165.036.054.638	235.432.057.411
<b>TỔNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>62.578.965.420.769</b>	<b>61.889.343.342.437</b>

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>15.114.379.719.650</b>	<b>18.617.834.577.626</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>11.199.310.466.133</b>	<b>10.911.813.704.191</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	2.661.701.723.319	2.324.292.611.578
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		237.513.454.862	204.413.210.666
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	932.008.199.234	1.120.506.288.467
4. Phải trả người lao động	314		190.690.375.638	174.976.729.026
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	4.650.521.272.417	4.428.629.421.215
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		617.009.242	9.400.833.144
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	677.421.668.687	676.947.707.771
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	1.489.642.437.234	1.737.699.131.097
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		359.194.325.500	234.947.771.227
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>3.915.069.253.517</b>	<b>7.706.020.873.435</b>
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		24.192.820.135	24.192.820.136
2. Phải trả dài hạn khác	337	22	247.137.862.278	208.265.650.343
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	23	3.395.742.808.039	7.311.935.862.404
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		182.027.789.429	117.752.999.916
5. Dự phòng phải trả dài hạn	342		45.337.438.542	23.526.331.752
6. Quỹ phát triển Khoa học công nghệ	343		20.630.535.094	20.347.208.884
<b>B. NGUỒN VỐN (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>47.464.585.701.119</b>	<b>43.271.508.764.811</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	24	<b>47.464.585.701.119</b>	<b>43.271.508.764.811</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		19.139.500.000.000	19.139.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		19.139.500.000.000	19.139.500.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		210.261.047.473	189.746.727.266
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		256.268.619.673	255.319.038.873
4. Cổ phiếu quỹ	415		-	(40.111.223.937)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		14.862.130.022.329	14.849.893.822.097
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		6.287.318.113	6.287.318.113
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		11.212.394.893.694	7.089.031.949.795
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3.224.399.573.988	1.353.669.355.216
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		7.987.995.319.706	5.735.362.594.579
8. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		1.777.743.799.837	1.781.841.132.604
<b>TỔNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439)</b>	<b>440</b>		<b>62.578.965.420.769</b>	<b>61.889.343.342.437</b>

TP. HCM, ngày 18 tháng 01 năm 2019

LẬP BIỂU

PHÓ BAN KẾ TOÁN

TỔNG GIÁM ĐỐC

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC





Đặng Thị Hồng Yên

Trần Thị Hoàng Anh

Phạm Đăng Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT  
QUÝ IV NĂM 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	19.117.672.263.638	17.151.959.722.839	75.991.366.355.716	64.830.157.981.142
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	27	104.096.134.908	71.395.691.061	363.915.037.318	307.717.004.908
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		19.013.576.128.730	17.080.564.031.778	75.627.451.318.398	64.522.440.976.234
4. Giá vốn hàng bán	11	28	14.279.790.809.947	11.668.864.522.171	57.322.401.696.704	49.359.543.140.142
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		4.733.785.318.783	5.411.699.509.607	18.305.049.621.694	15.162.897.836.092
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	457.633.987.428	457.880.362.451	1.475.978.722.083	1.272.001.039.845
7. Chi phí tài chính	22	30	79.363.917.402	103.709.331.861	614.537.139.482	429.584.038.709
Bao gồm: chi phí lãi vay	23		99.542.113.714	63.227.784.589	440.534.544.935	280.095.523.887
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		(1.220.680.896)	(373.872.380)	(3.573.202.455)	(874.150.755)
9. Chi phí bán hàng	25	31	693.059.742.674	599.961.722.169	2.637.574.763.300	2.426.235.182.000
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	298.224.109.042	387.419.709.932	1.130.647.158.642	1.109.174.582.069
11. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25-26))	30		4.119.550.856.197	4.778.115.235.716	15.394.696.079.898	12.469.030.922.404
12. Thu nhập khác	31	34	12.517.679.234	95.821.807.682	26.600.711.455	163.295.930.879
13. Chi phí khác	32	35	57.772.862.807	27.033.027.314	66.572.629.294	44.289.254.806
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(45.255.183.573)	68.788.780.368	(39.971.917.839)	119.006.676.073
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45)	50		4.074.295.672.624	4.846.904.016.084	15.354.724.162.059	12.588.037.598.477
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	36	787.656.102.644	1.085.916.776.267	2.950.269.580.250	2.618.775.027.875
17. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại	52		13.833.741.586	(9.031.972.249)	49.152.737.049	31.470.022.129
18. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	60		3.272.805.828.394	3.770.019.212.066	12.355.301.844.760	9.937.792.548.473
Trong đó:						
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty Mẹ	61		3.222.582.937.288	3.668.687.544.455	12.102.344.094.181	9.684.863.896.268
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		50.222.891.106	101.331.667.611	252.957.750.579	252.928.652.205
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1.684	1.899	6.179	4.994

LẬP BIỂU

Đặng Thị Hồng Yến

PHÓ BAN KẾ TOÁN

Trần Thị Hoàng Anh

TỔNG GIÁM ĐỐC

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Đăng Nam

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	15.354.724.162.059	12.588.037.598.477
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	2.675.606.131.111	2.713.286.984.972
Các khoản dự phòng	03	24.791.882.952	98.854.110.025
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	76.088.798.732	(23.435.822.102)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.620.024.005.347)	(1.224.540.426.123)
Chi phí lãi vay	06	440.534.544.935	280.095.523.887
Các khoản điều chỉnh khác	07		-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	16.951.721.514.442	14.432.297.969.136
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(1.515.708.266.023)	2.711.910.171.099
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(284.292.377.028)	(357.953.350.978)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	11	1.478.782.620.625	951.119.267.104
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	(268.607.593.907)	(146.973.013.330)
Tăng/(Giảm) chứng khoán kinh doanh	13	-	-
Tiền lãi vay đã trả	14	(446.226.915.108)	(301.821.167.799)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.112.738.673.868)	(2.399.907.971.669)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	(20.191.641.396)	13.084.333.117
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(287.698.628.361)	(516.206.317.121)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	12.495.040.039.376	14.385.549.919.559
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(714.481.823.844)	(2.179.625.964.790)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	17.296.615.553
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(19.073.104.000.000)	(15.003.900.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	11.048.000.000.000	7.325.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	24.120.000.000	24.852.815.000
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.537.574.653.975	1.125.266.102.220
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(7.177.891.169.869)	(8.691.110.432.017)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	61.044.037.968	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	2.524.747.821.473	10.466.011.787.538
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(6.824.305.558.673)	(8.910.736.045.687)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(10.645.384.326)	(19.651.716.033)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(7.865.531.393.625)	(7.264.565.850.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(12.114.690.477.183)	(5.728.941.824.182)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(6.797.541.607.676)	(34.502.336.640)
Tiền tồn đầu năm	60	13.502.016.964.678	13.537.560.908.336
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	1.200.114.345	(841.607.017)
Tiền tồn cuối năm	70	6.705.675.471.347	13.502.216.964.679

LẬP BIỂU



Đặng Thị Hồng Yến

PHÓ BAN KẾ TOÁN



Trần Thị Hoàng Anh

TỔNG GIÁM ĐỐC

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Đăng Nam

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT NĂM 2018

### 1. THÔNG TIN TỔNG QUÁT

#### Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần (gọi tắt là “Tổng Công ty”) tiền thân là Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên - là công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 2232/QĐ-DKVN ngày 18/7/2007 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3500102710 cấp lần đầu ngày 17/01/2007.

Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần, theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16/5/2011, với vốn điều lệ của Tổng công ty là 18.950.000.000.000 VNĐ. (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 16 ngày 05/02/2016, vốn điều lệ là 19.139.500.000.000 VNĐ).

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại Tòa nhà PV GAS, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ, Xã Phước Kiển, Huyện Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

#### Hoạt động chính

Kinh doanh các sản phẩm khí, và các dịch vụ liên quan đến sản phẩm khí, bao gồm : Thu gom, vận chuyển, tàng trữ khí và sản phẩm khí. Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống chi tiết: Chế biến khí và sản phẩm khí. Bán buôn nhiên liệu lỏng, khí và các sản phẩm liên quan chi tiết: Tổ chức phân phối và kinh doanh các sản phẩm khí khô, khí LNG, CNG, LPG Condensate; Xuất nhập khẩu các sản phẩm khí khô, LNG, LPG, Condensate chế biến khí; Tổ chức phân phối, kinh doanh các sản phẩm khí khô, khí LNG, CNG, LPG, Condensate.

Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật liên quan : Tư vấn đầu tư, thiết kế xây dựng công trình công nghiệp cơ khí chế tạo. Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình công nghiệp, dân dụng.

Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác: Đầu tư xây dựng, quản lý vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa các công trình, dự án khí và liên quan đến khí. Kinh doanh vật tư, thiết bị, hóa chất trong lĩnh vực chế biến và sử dụng khí và các sản phẩm khí, nhập vật tư, thiết bị và phương tiện phục vụ ngành khí. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê chi tiết: Kinh doanh dịch vụ kho bãi, cảng. Kinh doanh bất động sản. Đầu tư cơ sở hạ tầng hệ thống phân phối sản phẩm khí khô, khí lỏng từ khâu nguồn từ cung cấp đến khâu phân phối bán buôn, bán lẻ.

Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật: Nghiên cứu ứng dụng trong lĩnh vực khí, cải tạo công trình khí. Cung cấp dịch vụ trong lĩnh vực khí, cải tạo, bảo dưỡng, sửa chữa động cơ, lắp đặt thiết bị chuyển đổi cho phương tiện giao thông vận tải và nông lâm ngư nghiệp sử dụng nhiên liệu khí.

Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, bao gồm: Dịch vụ vận tải và các phương tiện có sử dụng nhiên liệu khí, vận chuyển sản phẩm khí (kinh doanh dịch vụ vận chuyển các sản phẩm khí).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (Tiếp theo)

**MÃU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**Các công ty con :**

- Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam (gọi tắt là “PVGAS South”)
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc ( gọi tắt là “PVGAS North”)
- Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “PVGAS D”)
- Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu Khí VN (gọi tắt là “PV Coating”)
- Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “PV Pipe”).
- Công ty Cổ phần CNG Việt Nam (gọi tắt là CNG). (\*)
- Công ty Cổ phần LNG Việt Nam (gọi tắt là LNG). (\*\*)

(\*) Từ ngày 14/3/2016 Tổng công ty Khí Việt Nam đã hoàn tất thủ tục mua 15.120.000 cổ phiếu CNG tương ứng 56% vốn điều lệ của CNG.

(\*\*) Ngày 12/7/2016 Hội Đồng Quản Trị Tổng công ty có Nghị Quyết số 93/NQ-KVN về việc thông qua đề án thành lập Công ty Cổ phần LNG Việt Nam.

**Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND) theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp luật hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của công ty mẹ - Tổng công ty Khí Việt Nam – CTCP và báo cáo tài chính của các công ty con do công ty mẹ kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày lập báo cáo tài chính. Việc kiểm soát này đạt được khi công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty được đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại công ty mẹ và các công ty con là đồng nhất.

Các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa công ty mẹ và công ty con và giữa các công ty con với nhau được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Hình thức kế toán Tổng công ty áp dụng là hình thức Chứng từ ghi sổ.

**2. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính.

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Tổng công ty có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ, tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu, chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán

0010  
G CỘ  
KHÍ  
T M  
ÔNG  
PH  
TPH



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

được lập trên những cơ sở phù hợp, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Tiền và các khoản tương đương bằng tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi không kỳ hạn. Các khoản tiền gửi ngắn hạn với thời hạn dưới 90 ngày được ghi nhận trong khoản mục các khoản tương đương tiền.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ phát sinh trong năm bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản và công nợ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá mua vào (chuyển khoản) của Ngân Hàng VCB tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch : Đối với những giao dịch đã thực hiện trong kỳ kế toán.

Tỷ giá mua vào (chuyển khoản) của Ngân Hàng VCB : Đối với việc đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ tại ngày khóa sổ lập BCTC.

Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) và Công văn hướng dẫn số 3124/DKVN-TCKT ngày 13/5/2014 của Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam.

**Dự phòng phải thu khó đòi**

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 6 (sáu) tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : Theo giá thực tế.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng công ty được lập theo các quy định kế toán hiện hành (*Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009*). Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao nhận thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao cụ thể hàng năm như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	4-25
Máy móc thiết bị	3-20
Phương tiện vận tải	3-12
Thiết bị văn phòng	3-9
Các công trình khí	10-20
TSCĐ khác	3-20

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Đại hội cổ đông hoặc Nhà nước hoặc cổ phần hoá doanh nghiệp, nguyên giá và hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý, giá trị còn lại của tài sản và các chi phí có liên quan trực tiếp tới thanh lý tài sản cố định và được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình chủ yếu bao gồm quyền sử dụng đất, các phần mềm máy tính và các tài sản vô hình khác được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo thời gian quy định trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 năm.

Đối với tài sản cố định vô hình được đánh giá lại thì nguyên giá, giá trị khấu hao lũy kế và giá trị còn lại được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại.

**Chi phí đầu tư xây dựng dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản, bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản tiền gửi có kỳ hạn thu hồi trên 3(ba) tháng và dưới 1(một) năm.

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (Tiếp theo)

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 do Bộ tài chính ban hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán khi giá chứng khoán hạch toán trên sổ sách lớn hơn giá chứng khoán thực tế trên thị trường.

**Đầu tư vào công ty con; Công ty liên doanh, liên kết**

Bao gồm các khoản đầu tư vào công ty con và đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ dự phòng giảm giá khoản đầu tư (nếu có).

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được trích lập theo quy định tại Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 do Bộ Tài chính ban hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư dài hạn khi vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có trên báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế tại ngày kết thúc năm tài chính.

**Các khoản trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị tiền thuê đất và các chi phí trả trước dài hạn khác.

Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng, các chi phí quảng cáo, sửa chữa với thời hạn từ 1 năm trở lên và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng hữu ích.

**Kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh :**

Đối với hợp đồng hợp tác kinh doanh cho thuê Tòa Nhà PV Gas : Tổng Công ty hạch toán toàn bộ các khoản doanh thu chi phí phát sinh cho hoạt động này vào sổ sách kế toán, cuối kỳ tính toán và nộp các khoản thuế theo quy định của Nhà nước và chia lợi nhuận sau thuế cho các bên Liên doanh. Tuy nhiên, số liệu thể hiện trên Báo cáo tài chính chỉ tính phần sở hữu của Tổng Công ty (70%).

**Nguồn vốn và phân phối lợi nhuận.**

Nguồn vốn kinh doanh của Tổng công ty bao gồm vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, cổ phiếu quỹ, quỹ đầu tư phát triển, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các quỹ được hình thành từ phân phối lợi nhuận sau thuế của hoạt động sản xuất kinh doanh.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a). Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b). Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (Tiếp theo)

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

- (c). Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d). Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e). Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau :

- (a). Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b). Tổng Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c). Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d). Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Doanh thu cho thuê diện tích tòa nhà văn phòng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Doanh thu chưa thực hiện chủ yếu là phần giá trị chênh lệch giữa khối lượng khí giao nhận thực tế thấp hơn so với lượng khí theo định mức bao tiêu giữa Tổng Công ty với khách hàng. Giá trị này sẽ được bù trừ với phần giá trị sử dụng vượt định mức bao tiêu trong các kỳ tiếp theo.

Các khoản giảm trừ doanh thu là thuế tiêu thụ đặc biệt của mặt hàng Condensate phải nộp phát sinh trong kỳ.

### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh khi phát sinh.

### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

010  
G CỎ  
KH  
T  
ÔNG  
PH  
TPH

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các Luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
- Tiền mặt	24.301.329.444	20.461.332.172
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.305.948.769.705	1.709.360.727.823
- Các khoản tương đương tiền (i)	5.375.425.372.198	11.772.194.904.683
<b>Cộng :</b>	<u><u>6.705.675.471.347</u></u>	<u><u>13.502.016.964.678</u></u>

(i) Các khoản tương đương tiền thể hiện tiền gửi tại các Ngân Hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng.

**4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	<u>31/12/2018</u>		<u>01/01/2018</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>
- Tiền gửi có kỳ hạn (ii):	21.602.454.000.000	21.602.454.000.000	13.577.350.000.000	13.577.350.000.000
<b>Cộng :</b>	<u><u>21.602.454.000.000</u></u>	<u><u>21.602.454.000.000</u></u>	<u><u>13.577.350.000.000</u></u>	<u><u>13.577.350.000.000</u></u>

(ii) Khoản tiền gửi tại các Ngân Hàng có kỳ hạn từ trên 3 tháng đến 12 tháng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (Tiếp theo)

**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG**

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
- Chi tiết các khoản phải thu khách hàng lớn :	2.035.493.625.027	2.439.015.167.742
+ Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam	309.810.080.209	286.067.009.451
+ Công ty TNHH MTV - Tổng công ty Phát điện 3	-	255.359.655.541
+ Cty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa	-	803.471.517.266
+ Tổng công ty Phân bón và Hoá chất Dầu khí	234.392.662.645	-
+ Công ty TNHH Gas Miền trung	-	104.291.325.355
+ Cty TNHH TotalGaz Việt Nam	188.780.015.035	261.020.927.961
+ SK GAS COMPANY LIMITED	456.081.140.625	564.602.647.380
+ PETREDEC INTERNATIONAL PTE LTD	116.020.940.138	34.086.538.093
+ Cty TNHH lọc hóa dầu Nghi Sơn	-	30.670.347.300
+ Tổng công ty Điện lực Dầu Khí	639.274.563.146	488.191.304
+ Tổng Công ty tư vấn thiết kế dầu khí - CTCP	91.134.223.229	98.957.008.091
- Phải thu các khách hàng khác	2.621.689.515.830	2.500.909.388.139
<b>Cộng :</b>	<u><u>4.657.183.140.857</u></u>	<u><u>4.939.924.555.881</u></u>

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
- Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	278.438.340.175	199.794.227.489
- Dự thu doanh thu bán và vận chuyển khí NCS hai tháng cuối quý	5.332.716.986.130	4.005.173.912.399
- Phải thu công ty CP Phát triển Đô thị Dầu khí liên quan đến hợp đồng xây dựng Bạc Liêu Tower	50.000.000.000	50.000.000.000
- Phải thu khác :	111.824.869.042	89.193.763.900
<b>Cộng :</b>	<u><u>5.772.980.195.347</u></u>	<u><u>4.344.161.903.788</u></u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MÃ SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**7. NỢ XẤU**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá có thể thu hồi	Giá gốc	Giá có thể thu hồi
+ Công ty cổ phần SX-DV-TM-XD Thành tài - Long An	73.272.262.529	21.981.678.759	-	37.305.138.399
+ Công ty CP phát triển đô thị Dầu Khí	50.000.000.000	-	50.000.000.000	-
+ Tổng Cty tư vấn thiết kế Dầu Khí (PVE)	83.644.551.976	16.186.497.700	91.427.129.943	19.305.148.833
+ Công ty cổ phần năng lượng Đất Việt	16.967.776.836	2.118.492.337	16.967.776.836	6.502.661.276
+ Công ty CP hóa dầu và sơ sợi Dầu Khí	46.789.648.142	-	47.089.648.144	14.126.894.441
+ Công ty TNHH MTV Kinh doanh Dầu khí Việt Hải	18.912.271.999	-	18.896.827.075	3.641.156.165
+ Công ty CP Chế tạo giàn khoan Dầu khí	5.842.366.173	2.921.183.086	11.042.366.173	7.729.656.321
+ Công ty CP Kết cấu kim loại và lắp máy Dầu khí	4.860.698.667	2.430.349.333	9.860.698.667	6.902.489.067
+ Công ty TNHH Gốm sứ Mỹ Xuân	11.296.297.196	-	11.296.297.196	-
+ Công ty cổ phần Xây lắp dầu khí 2	4.870.608.031	1.502.710.735	4.811.281.851	2.405.640.925
+ Công ty TNHH Đầu tư Minh Quang	759.978.942	-	1.342.878.942	402.863.683
+ Các đối tượng khác	24.151.329.309	4.224.064.818	235.872.775.579	134.747.945.102
<b>Cộng :</b>	<b>341.367.789.800</b>	<b>51.364.976.768</b>	<b>498.607.680.406</b>	<b>233.069.594.212</b>

*Nợ xấu là những khoản nợ quá hạn thanh toán nhưng khách hàng vẫn chưa thanh toán. Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá gốc các khoản phải thu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập tại ngày lập báo cáo.*

**8. HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi trên đường :	46.158.116.632	-	52.212.785.813	-
- Nguyên liệu, vật liệu :	723.697.835.649	(69.895.298.921)	835.708.160.659	(92.176.611.606)
- Công cụ, dụng cụ :	239.745.576.731	-	94.524.650.341	-
- Chi phí SXKD dở dang :	56.299.834.405	-	30.716.264.166	-
- Thành phẩm :	92.302.804.934	-	107.932.775.176	-
- Hàng hóa :	863.835.413.063	-	616.446.178.855	-
- Hàng gửi đi bán :	-	-	11.398.430	-
<b>Cộng :</b>	<b>2.022.039.581.414</b>	<b>(69.895.298.921)</b>	<b>1.737.552.213.440</b>	<b>(92.176.611.606)</b>

**9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN**

	31/12/2018	01/01/2018
- Chi phí mua bảo hiểm :	29.904.967.542	36.161.256.762
- Chi phí quảng cáo, truyền thông	23.593.460.772	19.920.078.285
- Các khoản khác :	50.020.377.952	27.817.381.591
<b>Cộng :</b>	<b>103.518.806.266</b>	<b>83.898.716.638</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (Tiếp theo)

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**10. CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	18.671.523.261	-
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	4.417.560.000	4.417.560.000
- Thuế xuất, nhập khẩu	19.330.423.943	24.721.302.560
- Thuế TNDN	12.842.838.364	19.582.449.873
- Thuế thu nhập cá nhân	137.455.582	160.549.311
- Các loại thuế khác	3.083.277.393	1.625.189.186
<b>Cộng</b>	<u><b>58.483.078.543</b></u>	<u><b>50.507.050.930</b></u>





**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**MẪU SỐ B 09-DN**

**11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Nội dung	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Khác	Tổng cộng
<b>NGUYỄN GIÁ</b>						
Số dư đầu năm	6.382.883.482.530	5.963.635.330.231	767.062.618.725	324.485.530.640	30.618.439.094.087	44.056.506.056.213
Tăng trong kỳ	1.827.405.324.955	4.153.825.640.689	96.950.413.099	19.809.536.739	6.226.003.983.844	12.323.994.899.326
Mua sắm mới	12.558.311.239	110.820.683.025	9.241.412.970	19.774.336.739	5.158.338.287	157.553.082.260
XDCB (tạm) bán giao (tự làm)	1.786.386.829.004	3.991.085.594.057	87.661.150.129		5.446.519.246.579	11.311.652.819.769
Phân loại lại	28.460.184.712	14.153.938.948			774.326.398.978	816.940.522.638
Tăng khác		37.765.424.659	47.850.000	35.200.000		37.848.474.659
Giảm trong kỳ	18.312.482.453	471.268.373.082	14.956.645.038	3.272.194.582	5.838.259.658.329	6.346.069.353.484
Thanh lý, nhượng bán	515.369.073	9.409.087.962	3.150.086.878	1.594.109.452	100.000.000	14.768.653.365
Điều chỉnh theo quyết toán		63.280.085.471				63.280.085.471
Phân loại lại	14.065.599.024	397.711.594.370	11.806.558.160	1.572.076.040	88.339.924	425.244.167.518
Điều chỉnh và khác	3.731.514.356	867.605.279		106.009.090	5.838.071.318.405	5.842.776.447.130
Số dư cuối kỳ này	8.191.976.325.032	9.646.192.597.838	849.056.386.786	341.022.872.797	31.006.183.419.602	50.034.431.602.055
<b>GIÁ TRỊ KHẤU HAO LUY KẾ</b>						
Số dư đầu năm	3.189.464.612.843	3.014.615.327.075	628.497.283.010	216.643.608.356	22.082.495.185.269	29.131.716.016.553
Tăng trong kỳ	632.964.842.479	682.485.908.257	41.772.738.247	55.523.560.308	1.871.666.568.250	3.284.413.617.540
Trích vào chi phí trong năm	507.094.007.091	414.740.557.528	36.022.637.663	47.281.029.023	1.629.594.044.281	2.634.732.275.585
Phân loại lại	20.085.937.716			8.241.811.749	95.820.719.885	124.148.469.350
Điều chỉnh và khác	105.784.897.672	267.745.350.729	5.750.100.584	719.536	146.251.804.084	525.532.872.605
Giảm trong kỳ	867.789.872	104.202.587.371	11.537.240.969	1.589.704.597	343.335.890.564	461.533.213.373
Thanh lý, nhượng bán	515.369.073	4.697.130.179	1.855.924.447	1.589.704.597	97.132.624	8.755.260.920
Phân loại lại		99.505.457.192	9.681.316.522			109.186.773.714
Điều chỉnh và khác	352.420.799				343.238.757.940	343.591.178.739
Số dư cuối kỳ này	3.821.561.665.450	3.592.898.647.961	658.732.780.288	270.577.464.067	23.610.825.862.955	31.954.596.420.720
Giá trị còn lại tại ngày đầu năm	3.193.418.869.687	2.949.020.003.156	138.565.335.715	107.841.922.284	8.535.943.908.818	14.924.790.039.660
Giá trị còn lại tại ngày cuối kỳ	4.370.414.659.582	6.053.293.949.877	190.323.606.498	70.445.408.730	7.395.357.556.647	18.079.835.181.335

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (Tiếp theo)

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

CHỈ TIÊU	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư đầu năm	85.422.690.878	1.521.235.000	86.943.925.878
Tăng trong kỳ			
Thuê tài chính trong năm			
Tăng khác			
<b>Giảm trong kỳ</b>	<b>37.765.424.659</b>		<b>37.765.424.659</b>
Trả lại TSCĐ thuê tài chính	37.765.424.659		37.765.424.659
Giảm khác			
Số dư cuối kỳ này	47.657.266.219	1.521.235.000	49.178.501.219
<b>HAO MÒN LUỸ KẾ</b>			
Số dư đầu năm	48.658.989.683	1.521.235.000	50.180.224.683
Tăng trong kỳ	11.743.189.306		11.743.189.306
Khấu hao trong năm	11.743.189.306		11.743.189.306
Mua lại TSCĐ thuê tài chính			
Tăng khác			
<b>Giảm trong kỳ</b>	<b>32.768.844.515</b>		<b>32.768.844.515</b>
Trả lại TSCĐ thuê tài chính	32.768.844.515		32.768.844.515
Giảm khác			
Số dư cuối kỳ này	27.633.334.474	1.521.235.000	29.154.569.474
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Số dư đầu năm	36.763.701.195		36.763.701.195
Số dư cuối kỳ này	20.023.931.745		20.023.931.745

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Nội dung	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Bản quyền bằng sáng chế	Khác	Tổng cộng
1	2	3	4	6	7
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư đầu năm	397.105.769.847	122.726.772.516	1.464.370.376	68.800.000	521.365.712.739
Tăng trong kỳ	35.481.660.000	29.360.592.630		1.926.591.046	66.768.843.676
Mua trong năm		29.360.592.630			29.360.592.630
(Tạm) kết chuyển từ XDCB DD					
Tăng (giảm) do hợp nhất hoặc nhận từ các đơn vị ngoài tập đoàn					
Tăng khác	35.481.660.000			1.926.591.046	37.408.251.046
Giảm trong kỳ	35.394.160.000	549.720.670	1.464.370.376		37.408.251.046
Thanh lý, nhượng bán					
Giảm khác	35.394.160.000	549.720.670	1.464.370.376		37.408.251.046
Số dư cuối kỳ này	397.193.269.847	151.537.644.476		1.995.391.046	550.726.305.369
<b>HAO MÔN LUYỆN KẾ</b>					
Số dư đầu năm	6.916.793.900	79.172.803.761	1.231.680.702	68.800.000	87.390.078.363
Tăng trong kỳ	1.853.873.715	22.058.593.646		1.592.142.090	25.504.609.451
Khấu hao trong năm	1.816.983.128	21.389.889.941		162.707.820	23.369.580.889
Tăng (giảm) do hợp nhất hoặc nhận từ các đơn vị ngoài tập đoàn					
Tăng khác	36.890.587	668.703.705		1.429.434.270	2.135.028.562
Giảm trong kỳ	1.000.383.315	112.606.260	1.231.680.702		2.344.670.277
Thanh lý, nhượng bán					
Giảm khác	1.000.383.315	112.606.260	1.231.680.702		2.344.670.277
Số dư cuối kỳ này	7.770.284.300	101.118.791.147		1.660.942.090	110.550.017.537
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Số dư đầu năm	390.188.975.947	43.553.968.755	232.689.674		433.975.634.376
Số dư cuối kỳ này	389.422.985.547	50.418.853.329		334.448.956	440.176.287.832

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B 09-DN**

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG**

	<b>31/12/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
- Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB :	1.034.331.512.049	6.449.599.539.408
+ Nhà máy xử lý khí Cà Mau	-	5.426.510.001.650
+ DA đường ống dẫn khí lô B ô Môn	589.224.807.564	563.952.569.813
+ DA kho cảng nhập khẩu LNG Sơn Mỹ	136.681.306.779	135.596.161.325
+ DA đường ống dẫn khí NCS2	174.778.866.174	131.878.442.618
+ Dự án Nâng cao hệ số thu hồi LPG tại nhà máy GPP Dinh Cố	-	111.162.477.640
+ Kho chứa LNG quy mô 1triệu tấn/năm tại Thị Vải	77.021.627.904	74.432.838.473
+ DA cấp bù khí âm NCS cho nhà máy xử lý khí Dinh Cố	13.866.636.238	6.067.047.889
+ DA đường ống thu gom, vận chuyển khí mỏ Sư Tử Trắng	24.033.015.594	-
+ DA đường ống thu gom, vận chuyển khí mỏ Sao Vàng - Đại Nguyệt	18.725.251.796	-
- Các công trình khác	196.113.575.456	122.184.614.633
<b>Cộng :</b>	<b>1.230.445.087.505</b>	<b>6.571.784.154.041</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (Tiếp theo)

**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Chi tiết các khoản công nợ lớn :	1.983.448.613.827	1.983.448.613.827	1.884.447.495.084	1.884.447.495.084
+ Abu Dhabi National Oil Company (ADNOC)	453.970.562.375	453.970.562.375	562.662.478.050	562.662.478.050
+ Petredec International Pte Ltd	183.416.461.318	183.416.461.318	180.733.845.023	180.733.845.023
+ EI Corporation	44.268.898.343	44.268.898.343	87.067.468.613	87.067.468.613
+ Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	108.093.930.612	108.093.930.612	81.247.895.225	81.247.895.225
+ Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)	464.717.487.091	464.717.487.091	608.550.054.778	608.550.054.778
+ Tập Đoàn Dầu Khí	92.293.519.979	92.293.519.979	65.206.511.626	65.206.511.626
+ Công ty TNHH PTT International Trading	-	-	70.686.627.593	70.686.627.593
+ Liên doanh Việt Nga - Vietsovetro	172.169.591.633	172.169.591.633	228.292.614.176	228.292.614.176
+ TRAFIGURA PTE LTD	464.518.162.476	464.518.162.476		
- Phải trả cho các đối tượng khác :	678.253.109.492	678.253.109.492	439.845.116.494	439.845.116.494
<b>Cộng :</b>	<b>2.661.701.723.319</b>	<b>2.661.701.723.319</b>	<b>2.324.292.611.578</b>	<b>2.324.292.611.578</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (Tiếp theo)

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Chỉ tiêu	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
- Thuế giá trị gia tăng hàng nội địa	120.547.624.581	1.466.089.342.810	1.507.377.057.837	79.259.909.554
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	(4.417.560.000)	722.304.609.963	721.302.656.985	(3.415.607.022)
- Thuế xuất, nhập khẩu	(24.209.621.360)	283.149.843.358	278.270.645.941	(19.330.423.943)
- Thuế TNDN	956.722.902.702	2.956.326.567.005	3.112.738.673.868	800.310.795.839
- Thuế thu nhập cá nhân	17.637.402.253	93.725.926.275	98.547.558.668	12.815.769.860
- Thuế môn bài	-	28.000.000	28.000.000	-
- Các loại thuế khác	3.718.489.361	47.761.995.072	48.008.224.950	3.472.259.483
- Các khoản phí, lệ phí, phải nộp khác	-	3.092.525.428	2.680.108.508	412.416.920
<b>Cộng :</b>	<b>1.069.999.237.537</b>	<b>5.572.640.789.595</b>	<b>5.769.114.906.441</b>	<b>873.525.120.691</b>
<i>Trong đó :</i>				-
<b>Phải nộp :</b>	<b>31/12/2018</b>	<b>01/01/2018</b>		
- Thuế giá trị gia tăng	98.933.385.792	120.547.624.581		
- Thuế TNDN	813.153.634.203	976.305.352.575		
- Thuế thu nhập cá nhân	12.953.225.442	17.797.951.564		
- Các loại thuế khác	6.555.536.877	5.855.359.747		
- Các khoản phải nộp khác	412.416.920	-		
<b>Cộng</b>	<b>932.008.199.234</b>	<b>1.120.506.288.467</b>		

**19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2018	01/01/2018
- Trích trước chi phí mua khí, thu gom nén khí	4.142.843.662.802	3.642.442.607.337
- Trích trước chi phí XD CB dở dang	244.765.879.184	524.659.610.529
- Chi phí nhà điều hành Nam Côn Sơn	45.997.693.232	34.316.439.613
- Chi phí lãi vay phải trả :	81.819.780.974	100.594.224.432
- Chi phí bảo dưỡng sửa chữa	80.097.957.487	38.734.987.026
- Chi phí phải trả khác	54.996.298.738	87.881.552.278
<b>Cộng</b>	<b>4.650.521.272.417</b>	<b>4.428.629.421.215</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (Tiếp theo)

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	<b>31/12/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
- Công ty CP Địa Ốc Phú Long :	80.169.470.683	77.464.825.040
- Tổng công ty tư vấn Thiết Kế Dầu Khí - CTCP	155.080.449.967	173.062.220.157
- Điều chỉnh giảm doanh thu vận chuyển khí NCS năm 2018	269.189.139.972	73.125.794.587
- Phải trả Tập Đoàn Dầu Khí VN	22.068.726.543	208.151.700.867
- Cổ tức phải trả	-	2.495.893.639
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	150.913.881.522	142.647.273.481
<b>Cộng :</b>	<b>677.421.668.687</b>	<b>676.947.707.771</b>

**21. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

	<b>31/12/2018</b>		<b>01/01/2018</b>	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a/ Vay ngắn hạn :	435.711.423.565	435.711.423.565	697.852.862.685	697.852.862.685
b/ Nợ dài hạn đến hạn trả :	1.053.931.013.669	1.053.931.013.669	1.039.846.268.412	1.039.846.268.412
<b>Cộng</b>	<b>1.489.642.437.234</b>	<b>1.489.642.437.234</b>	<b>1.737.699.131.097</b>	<b>1.737.699.131.097</b>

*Trong nợ dài hạn đến hạn trả trong đó các khoản vay có gốc ngoại tệ là 42.000.000 USD, tương đương 972.510.000.000 VNĐ.*

**22. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC**

	<b>31/12/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn :	246.689.922.278	204.357.474.682
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	447.940.000	3.908.175.661
<b>Cộng</b>	<b>247.137.862.278</b>	<b>208.265.650.343</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**23. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Vay dài hạn :	3.320.741.819.075	3.320.741.819.075	7.287.232.404.859	7.287.232.404.859
- Nợ dài hạn (iii) :	75.000.988.964	75.000.988.964	24.703.457.545	24.703.457.545
<b>Cộng</b>	<b>3.395.742.808.039</b>	<b>3.395.742.808.039</b>	<b>7.311.935.862.404</b>	<b>7.311.935.862.404</b>

(iii) : Nợ dài hạn là các khoản nợ thuê tài chính

Chi tiết các khoản vay và nợ dài hạn theo Ngân Hàng :

Ngân Hàng	Số tiền	Lịch trả nợ		
		Năm thứ 2	Từ năm thứ 3 đến năm thứ 5	Sau 5 năm
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	300.000.000.000	46.153.846.154	138.461.538.462	115.384.615.384
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (PVComBank)	63.096.755.744	63.096.755.744	-	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	600.000.000.000	92.307.692.308	276.923.076.924	230.769.230.768
Ngân Hàng Cathay United Bank	2.431.275.000.000	972.510.000.000	1.458.765.000.000	-
Các Ngân Hàng Khác	1.371.052.295	1.371.052.295	-	-
<b>Cộng</b>	<b>3.395.742.808.039</b>	<b>1.175.439.346.501</b>	<b>1.874.149.615.386</b>	<b>346.153.846.152</b>

- Các khoản vay dài hạn trong đó có khoản vay bằng ngoại tệ : 2.431.275.000.000 VNĐ, tương đương : 105.000.000 USD.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**24. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a/ Biến động vốn chủ sở hữu**

Chi tiêu	Vốn chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	19.139.500.000.000	189.746.727.266	255.319.038.873	(40.111.223.937)	14.849.893.822.097	6.287.318.113	7.089.031.949.795	1.781.841.132.604	43.271.508.764.811
Bổ sung vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Bán cổ phiếu quỹ	-	20.514.320.207	-	40.111.223.937	-	-	-	-	60.625.544.144
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	-	12.102.344.094.181	252.957.750.579	12.355.301.844.760
Phân loại lại giữa các nguồn vốn	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	12.236.200.232	-	(12.236.200.232)	-	-
Trích các quỹ ngoại biểu vốn	-	-	-	-	-	-	(245.623.462.304)	(30.050.252.100)	(275.673.714.404)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(7.655.800.000.000)	(177.359.553.240)	(7.833.159.553.240)
Tặng/Giảm do thay đổi tỷ lệ sở hữu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh và khác	-	-	949.580.800	-	-	-	(65.321.487.746)	(49.645.278.006)	(114.017.184.952)
Số dư cuối kỳ	19.139.500.000.000	210.261.047.473	256.268.619.673,00	-	14.862.130.022.329	6.287.318.113	11.212.394.893.694	1.777.743.799.837	47.464.585.701.119

\* Từ ngày 05/01 đến ngày 19/01/2018 Tổng công ty đã bán hết 601.930 cổ phiếu quỹ GAS.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MÃ SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**b/ Cổ phiếu**

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.913.950.000	1.913.950.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.913.950.000	1.913.950.000
+ Cổ phiếu phổ thông	1.913.950.000	1.913.950.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	601.930
+ Cổ phiếu phổ thông	-	601.930
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.913.950.000	1.913.348.070
+ Cổ phiếu phổ thông	1.913.950.000	1.913.348.070
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

**25. CÁC CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG**

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
Ngoại tệ các loại :		
- USD	5.280.821	6.881.247
- EUR	956	1.406

**26. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo</u>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Doanh thu bán khí và vận chuyển khí	75.814.203.167.437	64.406.985.435.888
- Doanh thu cho thuê văn phòng	43.676.140.078	37.501.569.907
- Doanh thu xây lắp và khác	133.487.048.201	385.670.975.347
<b>Cộng</b>	<b><u>75.991.366.355.716</u></b>	<b><u>64.830.157.981.142</u></b>

**27. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	<u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo</u>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chiết khấu thương mại	363.915.037.318	307.717.004.908
<b>Cộng</b>	<b><u>363.915.037.318</u></b>	<b><u>307.717.004.908</u></b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo</b>	
	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Giá vốn bán khí và vận chuyển khí	57.152.364.813.166	48.972.033.116.878
- Giá vốn cho thuê văn phòng	30.653.217.406	31.917.015.446
- Giá vốn xây lắp và khác	139.383.666.132	355.593.007.818
<b>Cộng</b>	<b>57.322.401.696.704</b>	<b>49.359.543.140.142</b>

**29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo</b>	
	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.444.213.962.848	1.218.977.592.894
- Lãi bán các khoản đầu tư	1.340.550.000	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	591.573.075
- Lãi chênh lệch tỷ giá	30.424.209.235	52.431.873.876
<b>Cộng</b>	<b>1.475.978.722.083</b>	<b>1.272.001.039.845</b>

**30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo</b>	
	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Lãi tiền vay	440.534.544.935	280.095.523.887
- Lỗ thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	25.898.276.206
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	137.854.828.283	24.520.799.814
- Chi phí tài chính khác	36.147.766.264	99.069.438.802
<b>Cộng</b>	<b>614.537.139.482</b>	<b>429.584.038.709</b>

**31. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	<b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo</b>	
	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng :	1.547.058.663.038	1.287.286.333.462
+ Chi phí vận chuyển	693.479.408.542	613.112.187.583
+ Chi phí khấu hao TSCĐ	272.472.703.410	250.086.988.345
+ Lương nhân viên bán hàng	302.116.860.741	283.497.726.187
+ Chi phí quảng cáo	278.989.690.345	140.589.431.347
- Các khoản chi phí bán hàng khác	1.090.516.100.262	1.138.948.848.538
<b>Cộng</b>	<b>2.637.574.763.300</b>	<b>2.426.235.182.000</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn bán khí và vận chuyển khí	57.152.364.813.166	48.972.033.116.878
- Giá vốn cho thuê văn phòng	30.653.217.406	31.917.015.446
- Giá vốn xây lắp và khác	139.383.666.132	355.593.007.818
<b>Cộng</b>	<b>57.322.401.696.704</b>	<b>49.359.543.140.142</b>

**29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.444.213.962.848	1.218.977.592.894
- Lãi bán các khoản đầu tư	1.340.550.000	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	591.573.075
- Lãi chênh lệch tỷ giá	4.748.542.228	52.431.873.876
<b>Cộng</b>	<b>1.450.303.055.076</b>	<b>1.272.001.039.845</b>

**30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	440.534.544.935	280.095.523.887
- Lỗ thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	25.898.276.206
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	137.854.828.283	24.520.799.814
- Chi phí tài chính khác	36.147.766.264	99.069.438.802
<b>Cộng</b>	<b>614.537.139.482</b>	<b>429.584.038.709</b>

**31. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm nay	Năm trước
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng :	1.547.058.663.038	1.287.286.333.462
+ Chi phí vận chuyển	693.479.408.542	613.112.187.583
+ Chi phí khấu hao TSCĐ	272.472.703.410	250.086.988.345
+ Lương nhân viên bán hàng	302.116.860.741	283.497.726.187
+ Chi phí quảng cáo	278.989.690.345	140.589.431.347
- Các khoản chi phí bán hàng khác	1.090.516.100.262	1.138.948.848.538
<b>Cộng</b>	<b>2.637.574.763.300</b>	<b>2.426.235.182.000</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MÃ SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**32. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo</b>	
	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN :		
+ Chi phí khấu hao TSCĐ quản lý	821.124.784.594	663.320.719.622
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	51.458.905.432	54.849.628.080
+ Phí quản lý phải trả cho Tập Đoàn	152.855.301.754	121.968.945.104
+ Chi an sinh xã hội	246.507.647.848	207.921.897.978
+ Chi phí lương nhân viên quản lý	84.510.326.400	71.464.109.954
+ Chi phí dự phòng	205.039.800.351	99.633.950.020
- Các khoản chi phí QLDN khác	80.752.802.809	107.482.188.486
<b>Cộng</b>	<b>309.522.374.048</b>	<b>445.853.862.447</b>
	<b>1.130.647.158.642</b>	<b>1.109.174.582.069</b>

**33. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo</b>	
	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	41.956.629.658.477	44.810.382.200.233
- Chi phí nhân công	1.214.204.946.259	1.069.151.897.585
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.802.098.401.961	2.713.286.984.972
- Chi phí dịch vụ mua ngoài và khác	6.490.278.971.420	4.835.726.211.043
<b>Cộng</b>	<b>52.463.211.978.117</b>	<b>53.428.547.293.833</b>

**34. THU NHẬP KHÁC**

	<b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo</b>	
	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	829.317.718	5.845.410.909
- Chênh lệch thừa sau kiểm kê và quyết toán dự án	-	78.510.817.229
- Hoàn nhập dự phòng sản phẩm hàng hóa hết thời hạn bảo hành	-	46.522.032.214
- Thu nhập khác	25.771.393.737	32.417.670.527
<b>Cộng</b>	<b>26.600.711.455</b>	<b>163.295.930.879</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (Tiếp theo)

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**35. CHI PHÍ KHÁC**

	<b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo</b>	
	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	10.494.474.522	3.687.472.170
- Các khoản tiền phạt	-	32.984.188.147
- Chi phí khác	56.078.154.772	7.617.594.489
<b>Cộng</b>	<b>66.572.629.294</b>	<b>44.289.254.806</b>

**36. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	<b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo</b>	
	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>15.354.724.162.059</b>	<b>12.588.037.598.477</b>
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>2.950.269.580.250</b>	<b>2.618.775.027.875</b>
<i>Trong đó:</i>		
Tổng Công ty khí Việt Nam - CTCP	2.816.695.036.997	2.496.679.187.142
CTCP Kinh doanh Khí Miền Nam	27.423.837.780	28.829.553.161
CTCP Kinh doanh Khí Miền Bắc	2.966.457.145	1.231.348.339
CTCP Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	63.569.687.484	54.440.112.972
CTCP Bọc ống Dầu khí Việt Nam	6.637.052.421	1.175.322.772
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	32.977.508.423	36.419.503.489
Công ty Cổ phần LNG Việt Nam	-	-

**37. GIẢI TRÌNH VỀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH QUÝ IV/2018**

CHỈ TIÊU	Quý IV năm 2018	Quý IV năm 2017	Tỷ lệ so sánh 2018/2017
- Lợi nhuận sau thuế Quý IV :	3.272.805.828.394	3.770.019.212.066	87%

Nguyên nhân chủ yếu làm giảm lợi nhuận là do :

+ Quý IV/2017 PV Gas ghi nhận doanh thu chênh lệch giá khí Cửu Long cho giai đoạn 2014-2017 với tổng số tiền là 1.209 tỷ đồng làm cho lợi nhuận sau thuế Quý IV/2017 tăng thêm 968 tỷ đồng, dẫn đến LNST Quý IV/2018 giảm so với Quý IV/2017.

+ Các hoạt động khác diễn ra bình thường.

**38. BÁO CÁO THEO BỘ PHẬN**

**Bộ phận theo lĩnh vực địa lý :**

Tổng Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Tổng Công ty không có bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý ngoài Việt Nam.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh :**

Để phục vụ mục đích quản lý, Tổng Công ty tổ chức các hoạt động kinh doanh theo từng lĩnh vực trên cơ sở các công ty con hoạt động tương đối riêng biệt.

Hoạt động theo lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm các bộ phận như sau:

- Hoạt động kinh doanh khí và các sản phẩm khí (gồm có Công ty mẹ, PVGAS South, PVGAS North, PVGAS D, CNG và LNG);
- Hoạt động phụ trợ kinh doanh khí và các sản phẩm khí: sản xuất ống thép, xây dựng, lắp đặt, sửa chữa các công trình khí (gồm có PV Pipe và PV Coating);

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

**Bảng cân đối kế toán tại 31/12/2018 :**

CHỈ TIÊU	Kinh doanh khí và các sản phẩm khí	Hoạt động phụ trợ kinh doanh khí và các sản phẩm khí	Loại trừ nội bộ	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.669.106.476.023	36.568.995.324	-	6.705.675.471.347
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	21.454.454.000.000	148.000.000.000	-	21.602.454.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	12.771.280.461.054	70.224.568.075	(2.609.435.638.801)	10.232.069.390.328
Hàng tồn kho	1.752.494.178.022	199.650.104.471	-	1.952.144.282.493
Tài sản ngắn hạn khác	446.504.255.685	15.778.461.129	-	462.282.716.814
Các khoản phải thu dài hạn	218.399.642.616	-	(1.570.603.125)	216.829.039.491
Tài sản cố định	17.325.791.687.422	1.651.590.030.631	(437.346.317.141)	18.540.035.400.912
Bất động sản đầu tư	24.014.662.414	-	-	24.014.662.414
Tài sản dở dang dài hạn	1.234.823.642.399	374.684.319	(4.753.239.213)	1.230.445.087.505
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	3.070.140.336.559	-	(3.007.120.835.881)	63.019.500.678
Tài sản dài hạn khác	1.304.847.272.939	48.985.860.455	196.162.735.393	1.549.995.868.787
<b>Tổng tài sản hợp nhất</b>	<b>66.271.856.615.133</b>	<b>2.171.172.704.404</b>	<b>(5.864.063.898.768)</b>	<b>62.578.965.420.769</b>
<b>Nợ phải trả</b>				
Nợ ngắn hạn	13.390.656.158.538	516.946.428.482	(2.708.292.120.887)	11.199.310.466.133
Nợ dài hạn	3.662.719.597.631	71.892.469.582	180.457.186.304	3.915.069.253.517
<b>Tổng nợ phải trả hợp nhất</b>	<b>17.053.375.756.169</b>	<b>588.838.898.064</b>	<b>(2.527.834.934.583)</b>	<b>15.114.379.719.650</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (Tiếp theo)

**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**Kết quả kinh doanh năm 2018:**

CHỈ TIÊU	Kinh doanh khí và các sản phẩm khí	Hoạt động phụ trợ kinh doanh khí và các sản phẩm khí	Loại trừ nội bộ và điều chỉnh	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Doanh thu</b>				
Tổng doanh thu thuần	88.688.476.998.913	214.294.835.856	(13.275.320.516.371)	75.627.451.318.398
Doanh thu nội bộ				-
Doanh thu bán ra bên ngoài	88.688.476.998.913	214.294.835.856	(13.275.320.516.371)	75.627.451.318.398
<b>Chi phí kinh doanh</b>	<b>74.087.349.127.895</b>	<b>318.377.309.911</b>	<b>(13.315.102.819.160)</b>	<b>61.090.623.618.646</b>
- Giá vốn hàng bán	70.266.534.617.044	277.624.496.334	(13.221.757.416.674)	57.322.401.696.704
- Chi phí bán hàng	2.702.347.628.860	-	(64.772.865.560)	2.637.574.763.300
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.118.466.881.991	40.752.813.577	(28.572.536.926)	1.130.647.158.642
<b>Kết quả hoạt động kinh doanh</b>	<b>14.601.127.871.018</b>	<b>(104.082.474.055)</b>	<b>39.782.302.789</b>	<b>14.536.827.699.752</b>
Phần lợi nhuận trong các công ty liên kết				(3.573.202.455)
Doanh thu hoạt động tài chính				1.475.978.722.083
Chi phí tài chính				614.537.139.482
Lãi từ hoạt động khác				(39.971.917.839)
<b>Lợi nhuận trước thuế TNDN</b>				<b>15.354.724.162.059</b>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				2.950.269.580.250
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				49.152.737.049
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>				<b>12.355.301.844.760</b>

**39. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong kỳ, Tổng công ty có các giao dịch và công nợ chủ yếu với các bên liên quan như sau :

**Bán hàng :**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm nay	Năm trước
Tổng Cty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo)	2.848.845.448.631	2.081.651.063.389
Cơ quan Tập đoàn	2.867.630.736.310	2.937.951.594.293
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)	8.735.147.740.675	6.750.598.490.575
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	830.235.527.717	661.696.854.775
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	377.719.055.725	371.215.732.112
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	216.211.356.833	532.758.917.446
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	-	54.718.675.212
Công ty cổ phần đầu tư phát triển Gas Đô thị	187.660.668.002	229.328.338.431

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (Tiếp theo)

**MÃ SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**Mua hàng :**

	<b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo</b>	
	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)	10.976.673.543	509.090.909
Tổng Cty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo)	17.193.291.172	-
Cơ quan Tập đoàn	13.786.395.301.543	13.339.430.343.311
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)	1.307.797.374	-
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí (PVMTC)	31.917.182.000	-
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	775.800.374.687	1.048.742.351.337
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)	2.553.839.552.166	1.949.970.079.845
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	139.821.097.090	-
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	573.040.974.954	545.414.825.231
Công ty CP PVI	10.810.768.095	78.570.772.301
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí, Công ty cổ phần (PVMR)	15.557.245.113	-
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	355.276.377.845	1.040.059.998.377
Tổng Công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (PVD)	27.170.286.271	-
Liên doanh Vietsopetro	754.782.609.938	727.544.887.849
Viện Dầu khí Việt Nam (VPI)	7.655.589.165	-
Tổng công ty dung dịch khoan và Hóa phẩm dầu khí - CTCP (DMC)	2.330.666.295	-

**Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại 31 tháng 12 năm 2018 như sau :**

	<b>Tại 31/12/2018</b>	<b>Tại 01/01/2018</b>
<b>Phải thu khách hàng</b>		
Cơ quan Tập đoàn	309.810.080.209	286.067.009.451
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	21.172.552.973	239.052.687.504
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)	639.274.563.146	488.191.304
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	16.882.447.504	22.428.729.618
Tổng Cty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo)	234.392.662.645	-
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)	12.639.393.768	-
Công ty CP Hóa Dầu và Xơ sợi Dầu Khí (PV Tex)	46.789.648.142	47.089.648.142
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	1.057.908.552	1.581.570.052
<b>Trả trước cho người bán</b>		
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	13.310.399.729	47.185.258.267
<b>Phải thu khác</b>		
Cơ quan Tập đoàn	18.304.617.151	7.113.569.539
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)	1.619.135.765.194	902.512.119.748
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)	50.475.999.187	50.000.000.000
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	1.250.952.865	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (Tiếp theo)

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

	<u>Tại 31/12/2018</u>	<u>Tại 01/01/2018</u>
<b>Phải trả người bán</b>		
Cơ quan Tập đoàn	92.293.519.979	65.206.511.626
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)	44.008.055.227	43.423.513.839
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	3.299.816.250	-
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí, Công ty cổ phần (PVMR)	5.998.268.046	-
Tổng Cty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo)	2.394.620.830	-
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)	464.717.487.091	608.550.054.778
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	49.876.275.277	46.611.648.573
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	108.093.930.612	81.247.895.225
Tổng Công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (PVD)	7.327.622.347	-
Viện Dầu khí Việt Nam (VPI)	5.348.225.674	-
Liên doanh Vietsopetro	172.169.591.633	228.292.614.176
<b>Phải trả, phải nộp khác</b>		
Cơ quan Tập đoàn	22.068.726.543	208.151.700.867
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	7.275.761.090	-
<b>Chi phí phải trả</b>		
Cơ quan Tập đoàn	1.740.301.770.312	1.838.985.242.965
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	37.561.841.320	102.815.962.966
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	82.504.418.802	163.371.818.713
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (PVComBank)	3.054.934.591	4.364.192.272
<b>Các khoản vay :</b>		
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (PVComBank)	126.193.511.489	189.290.267.234
<b>Các khoản tiền gửi có kỳ hạn :</b>		
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (PVComBank)	340.000.000.000	404.281.259.945



*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 01 năm 2019*

LẬP BIỂU

**Đặng Thị Hồng Yến**

PHÓ BAN KẾ TOÁN

**Trần Thị Hoàng Anh**

TỔNG GIÁM ĐỐC

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



**Phạm Đăng Nam**